

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 17/5/2021

*“V/v tranh chấp ly hôn,
quyền nuôi con, chia tài sản
khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Sơn Thị Sô Tha.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 1. Ông Ngô Văn Chiến
 2. Ông Võ Văn Đây
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Chế Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú:* Ông Kim Sum – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 200/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2020 về việc *“Tranh chấp ly hôn, quyền nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Thạch Thị H, sinh năm 1994 (có mặt);
Địa chỉ: ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H là ông Diệp Minh Trường – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Trà Vinh (có mặt).
2. Bị đơn: Anh Trần S, sinh năm 1992 (vắng mặt);
Địa chỉ: ấp M, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Trần S là ông Trần Minh Nhật – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Trà Vinh (có đơn không tiếp tục tham gia tố tụng).
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Ông Thạch R, sinh năm 1970 (vắng mặt);
Địa chỉ: ấp X, xã N, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị H, sinh năm 1950. Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền ngày 30/12/2020 (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/5/2020 của nguyên đơn chị Thạch Thị H trình bày: Vào năm 2018, do quen biết trước nên tôi và anh Trần S có xác lập quan hệ vợ chồng với nhau, trước sự đồng ý và cho phép của hai bên gia đình, chúng tôi có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/3/2018. Sau ngày cưới vợ chồng tôi về sống bên nhà cha mẹ chồng tại ấp M, xã L, vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, luôn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Đến tháng 01 năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, anh S có tính gia trưởng, không quan tâm chăm sóc vợ con, ghen tuông vô cớ, chửi bới, xúc phạm đến danh dự nhân phẩm và sua đầu nên tôi đã bỏ về nhà cha mẹ ruột tôi ở và vợ chồng sống ly thân từ tháng 3 năm 2020 đến nay. Nay nhận thấy vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần S.

Về con chung: Anh, chị có 01 con chung tên Trần Gia H, sinh ngày 10/11/2018, chị H yêu cầu được nuôi dưỡng và yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Có 03 con bò trị giá 60.000.000 đồng; nhà sau và chuồng bò trị giá 35.000.000 đồng, 01 bếp gas giá 1.200.000 đồng và 01 mô tua giá 2.000.000 đồng. Chị H yêu cầu chia đôi số tài sản trên, còn lại 02 con bò cái cha ruột chị cho nuôi tạm để lấy con thì chị đồng ý trả lại cho cha ruột là ông Thạch R.

Tại phiên tòa hôm nay, chị đồng ý giao cho anh S được trọn quyền quản lý và sử dụng tất cả các tài sản trên, chị yêu cầu anh S trả $\frac{1}{2}$ giá trị nhà sau và chuồng bò là 14.000.000 đồng (anh S và chị H thống nhất giá trị căn nhà nhà sau có giá trị là 28.000.000 đồng) và giá trị 02 con bò (01 con bò cái khoảng 02 năm tuổi đang mang thai và 01 con bò đực khoảng 07 - 08 tháng tuổi là 30.000.000 đồng, giá trị tài sản chị H yêu cầu chia là 49.100.000 đồng).

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 11/6/2020 và biên bản hòa giải thành ngày 08 tháng 7 năm 2020 anh Trần S trình bày: Vào năm 2018, do quen biết trước nên anh và chị H có xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật đúng như chị H khai. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, luôn quan tâm chăm sóc lẫn nhau đến năm 2019 thì vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn và có cãi nhau do tính tình không hợp nên chị H về nhà cha mẹ ruột ở và ly thân cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị H yêu cầu ly hôn thì anh S đồng ý thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh S thừa nhận có 01 người con chung tên Trần Gia H, sinh ngày 10/11/2018, hiện nay đang sống cùng chị H. Khi ly hôn, anh S đồng ý giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng và anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị H mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Có 05 con (02 con bò cái, 02 con bò đực khoảng 02 năm tuổi và 01 con bò nghé con khoảng 02 tháng tuổi); nhà sau và chuồng bò trị giá 28.000.000 đồng, 01 bếp gas trị giá 1.200.000 đồng; 01 mô tua trị giá 2.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng chị H, anh S và ông R làm tờ thỏa thuận ngày 08/7/2020 thống nhất như sau:

Về hôn nhân: Anh Trần S thống nhất thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh Trần S tự nguyện giao con chung tên Trần Gia H, sinh ngày 10/11/2018 cho chị H trực tiếp được nuôi dưỡng và anh Trần S đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị H đồng ý giao cho anh S 03 con bò gồm 01 con bò đực; 01 con bò cái và 01 con bò nghé khoảng 02 tháng tuổi; 01 bếp gas trị giá 1.200.000 đồng và 01 mô tua trị giá 2.000.000 đồng được toàn quyền quản lý, sử dụng. Còn phần nhà sau và chuồng bò trị giá 28.000.000 đồng, chị H đồng ý giao anh S quản lý và sử dụng và anh S đồng ý giao cho chị H $\frac{1}{2}$ giá trị phần nhà sau và chuồng bò là 14.000.000 đồng và ngày giao tiền là ngày 08/7/2020. Anh S thống nhất giao cho chị H và ông R 01 con bò cái khoảng 02 tuổi đang mang thai và 01 con bò đực khoảng 7-8 tháng tuổi.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nhưng sau khi thỏa thuận xong anh S không thực hiện đúng nội dung đã thỏa thuận nên chị H yêu cầu Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Thạch R trình bày:** Sau khi Thạch Thị H và Trần S cưới nhau vào đầu năm 2018 thì ông có cho vợ chồng H và S 02 con bò cái có lông màu nâu, trọng lượng mỗi con khoảng 400 kg nuôi tạm để lấy bò con làm vốn, phát triển kinh tế gia đình. Nay vợ chồng H và S ly hôn với nhau thì tôi yêu cầu được nhận lại 02 con bò cái nêu trên theo biên bản thỏa thuận ngày 08/7/2020.

Ngày 10/3/2020 ông Thạch R rút đơn yêu cầu độc lập không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trợ giúp viên Diệp Minh Trường thống nhất lời trình bày của chị Thạch Thị H. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị H.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát huyện Trà Cú tham gia phiên tòa:

Qua nghiên cứu đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm về tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân và những người tham gia tố tụng.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan trong quá trình thụ lý và chuẩn bị xét xử. Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70 và Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án vi phạm Điều 70, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 55, 56, 58 và Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiến nghị khắc phục: Thẩm phán cần thực hiện đúng quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần S được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia công khai chứng và hòa giải, tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho anh Trần S nhưng anh Trần S vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào khoản 2, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh S là đúng quy định pháp luật.

Tại thời điểm khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ kiện ông Thạch R có đơn rút yêu cầu độc lập, bà Trần Thị H cũng thông nhất rút yêu cầu khởi kiện và không có yêu cầu gì, việc rút đơn khởi kiện là tự nguyện nên căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của ông R đã rút. Người rút yêu cầu độc lập không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Thạch Thị H và anh Trần S xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2013 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đã được Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 23/3/2018, theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, giữa chị H và anh S đã xảy ra mâu thuẫn, điều này được chị H và anh S thừa nhận tại phiên tòa và hiện tại hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2020 đến nay, không còn chung sống với nhau và không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau nữa. Chị H và anh S thấy tình cảm vợ chồng không còn, gia đình không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh, chị được ly hôn với nhau. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh S mâu thuẫn là có thật và đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và việc thuận tình ly hôn giữa chị H và anh S là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Thạch Thị H và anh Trần S theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị H và anh S xác định vợ chồng có một người con chung tên Trần Gia H, sinh ngày 10/11/2018 hiện đang sống cùng với chị H. Anh S tự nguyện giao con chung cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy, các đương sự đã thỏa thuận trong việc nuôi con và sự thỏa thuận của các đương sự không trái pháp luật nên chấp nhận giao con cho chị

H nuôi theo nguyện vọng của chị H là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, chị H yêu cầu anh S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng đến khi đủ 18 tuổi nhưng anh S chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu H mỗi tháng 500.000 đồng cho khi con đủ 18 tuổi là chưa đảm bảo. Căn cứ vào Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con: *“Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con.”*

Về mức cấp dưỡng quy định tại Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình như sau: *“1. Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.*

2. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.”

Căn cứ vào hoàn cảnh sống của trẻ em trong giai đoạn hiện nay, Hội đồng xét xử xét thấy, trách nhiệm nuôi con là của chung cả hai vợ chồng vì vậy cần buộc anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (*Một triệu đồng*), kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung: Chị H và anh S xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có: 05 con bò (02 con bò đực khoảng 02 năm tuổi, 02 con bò cái khoảng 02 năm tuổi và 01 con bò nghé khoảng 02 tháng tuổi), nhà sau và chuồng bò trị giá là 28.000.000 đồng (anh S và chị H tự thỏa thuận không yêu cầu định giá tài sản); 01 bếp gas giá 1.200.000 đồng và 01 mô tua giá 2.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án anh S cũng thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và có làm tờ thỏa thuận hòa giải thành vào ngày 08/7/2020 nhưng sau đó anh thay đổi ý kiến là anh đã bán đi tài sản chung và tiêu xài hết nên hiện nay không còn tài sản chung. Đối với 02 con bò mà anh đồng ý trả lại cho chị H và ông R, anh cũng đã bán được số tiền là 47.000.000 đồng (con bò cái bán được 22.000.000 đồng; bò đực bán được số tiền 25.000 đồng), đối với số tiền bán được anh đầu tư trồng lúa nhưng do ruộng lúa bị nhiễm mặn nên đã thua lỗ hết số tiền này nên không đồng ý chia cho chị H.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị H chỉ yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà sau và chuồng bò trị giá 14.000.000 đồng và $\frac{1}{2}$ giá trị hai con bò anh S đã bán với số tiền là 30.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể, anh S có trách nhiệm giao cho chị H $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà sau và chuồng bò là 14.000.000 đồng và giá trị 02 con bò là 30.000.000 đồng thì chị H được nhận số tiền là 44.000.000 đồng.

[5] Về nợ chung: Chị H và anh S xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Thạch Thị H và anh Trần S thuộc diện đồng bào dân tộc thiểu số sống ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn tiền án phí nên miễn án phí nên miễn án phí cho chị H và anh S theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

[7] Xét ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát và Trợ giúp viên trong việc giải quyết vụ án là có căn cứ được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; khoản 2 Điều 227; 228; 244, 264 và Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 55, 56, 57, 58, 59, 61, 107, 110 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Thạch Thị H và anh Trần S.

2. Về con chung: Tên Trần Gia H, sinh ngày 10/11/2018 cho chị Thạch Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với người trực tiếp nuôi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Trần S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (*Một triệu đồng*), kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Xác định 05 con bò (02 con bò đực khoảng 02 năm tuổi, 02 con bò cái khoảng 02 năm tuổi và 01 con bò nghé khoảng 02 tháng tuổi), nhà sau và chuồng bò trị giá 28.000.000 đồng; 01 bếp gas giá 1.200.000 đồng và 01 mô tua giá 2.000.000 đồng là tài sản chung của chị Thạch Thị H và anh Trần S.

Anh Trần S được chia bằng hiện vật 05 con bò (02 con bò đực khoảng 02 năm tuổi, 02 con bò cái khoảng 02 năm tuổi và 01 con bò nghé khoảng 02 tháng tuổi), nhà sau và chuồng bò; 01 bếp gas và 01 mô tua.

Buộc anh Trần S phải có trách nhiệm chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho chị Thạch Thị H số tiền là 44.000.000 đồng (*Bốn mươi bốn triệu đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án (tất cả

các khoản tiền) theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập đòi lại tài sản của ông Thạch R. Khi các đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

5. Về nợ chung: Chị H và anh S xác định không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

6. Về án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm: Chị Thạch Thị H được miễn nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình và án phí chia tài sản chung; anh Trần S được miễn nộp tiền án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí chia tài sản chung.

7. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Trà Cú;
- Chi Cục THADS huyện Trà Cú;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Sơn Thị Sô Tha

